

Số: 1094 /QĐ-ĐHHĐ

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 4 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chuẩn y danh sách sinh viên thuộc chế độ chính sách được miễn, giảm học phí  
Học kỳ II, năm học 2023 - 2024**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐT ngày 09/6/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hồng Đức; Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 30/11/2022 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 04/NQ-HĐT ngày 09/6/2020 của Hội đồng trường;

Căn cứ Quyết định số 391/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/02/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh, sinh viên hệ chính quy tại Trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ hồ sơ của sinh viên, đề nghị của các khoa đào tạo về việc miễn, giảm học phí học kỳ II, năm học 2023-2024 đối với sinh viên và Biên bản của Hội đồng xét chế độ chính sách đối với sinh viên họp ngày 29/3/2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Giáo dục Chính trị và Công tác HSSV; Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chuẩn y danh sách sinh viên miễn, giảm học phí học kỳ II, năm học 2023-2024 đối với 128 sinh viên, trong đó: Miễn học phí cho 86 sinh viên; giảm 70% học phí cho 36 sinh viên; giảm 50% học phí cho 06 sinh viên (Có danh sách kèm theo).

Lý do: Sinh viên có tên ở trên thuộc đối tượng miễn, giảm học phí được quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 2.** Miễn, giảm học phí học kỳ II, năm học 2023-2024 được thực hiện từ tháng 01/2024 đến hết tháng 6/2024 (06 tháng).

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa (để báo cáo);
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.GDCT&CTHSSV, P.KHTC

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Đậu Bá Thìn**



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN HỌC PHÍ HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2023 - 2024**

(Ban hành kèm theo QĐ số: 1094 /QĐ-ĐHHĐ ngày 05 / 4 /2024 của Hiệu trưởng)

| TT | Mã số SV   | Họ và tên              | Lớp              | Khoa        | Đối tượng       | Ghi chú |
|----|------------|------------------------|------------------|-------------|-----------------|---------|
| 1  | 2369180014 | Hà Văn Khang           | K26 QTKS         | KHXXH       | DT, HCN         |         |
| 2  | 2369080013 | Hà Văn Châu            | K26 ĐH Du lịch   | KHXXH       | DT, HCN         |         |
| 3  | 2369080024 | Hà Văn Dũng            | K26 ĐH Du lịch   | KHXXH       | DT, HCN         |         |
| 4  | 2367020186 | Bùi Thị Phương Thảo    | K23A ĐH NN Anh   | Ngoại ngữ   | DT, HN          |         |
| 5  | 2067020010 | Hà Diệu Huyền          | K23A ĐH NN Anh   | Ngoại ngữ   | DT, HN          |         |
| 6  | 2067020018 | Đỗ Ánh Nguyệt          | K23A ĐH NN Anh   | Ngoại ngữ   | Con người CCVCM |         |
| 7  | 2067020039 | Cầm Bá Đại             | K23B ĐH NN Anh   | Ngoại ngữ   | Con mồ côi      |         |
| 8  | 2167020050 | Trần Ngọc Yến          | K24A ĐH NN Anh   | Ngoại ngữ   | Con mồ côi      |         |
| 9  | 2167020161 | Đinh Thu Giang         | K24B ĐH NN Anh   | Ngoại ngữ   | DT, HCN         |         |
| 10 | 2267020136 | Đới Thị Hoa            | K25D ĐHNN Anh    | Ngoại ngữ   | Con người CCVCM |         |
| 11 | 2367020182 | Lương Thị Yên Nhi      | K26E ĐH NN Anh   | Ngoại ngữ   | DT, HN          |         |
| 12 | 2367020111 | Lê Thị Minh Hồng       | K26D NN Anh      | Ngoại ngữ   | Khuyết tật, HCN |         |
| 13 | 2367020141 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh    | K26E NN Anh      | Ngoại ngữ   | Con người CCVCM |         |
| 14 | 2168010056 | Vì Văn Chung           | K24 ĐH Luật      | LLCT - Luật | DT, HCN         |         |
| 15 | 2268010018 | Trịnh Thu Hiền         | K25 ĐH Luật      | LLCT - Luật | Con người CCVCM |         |
| 16 | 2268010016 | Hà Trung Đức           | K25 ĐH Luật      | LLCT - Luật | DT, HCN         |         |
| 17 | 2063020033 | Phạm Văn Thành         | K23 ĐH Chăn nuôi | NLNN        | Con mồ côi      |         |
| 18 | 2063020020 | Phan Thanh Hoàng       | K23 ĐH Chăn nuôi | NLNN        | DT, HN          |         |
| 19 | 2163050006 | Hà Văn Quảng           | K24 ĐH Nông học  | NLNN        | DT, HN          |         |
| 20 | 2363110012 | Vì Lê Hoàng Thắng      | K26 ĐH CNTY      | NLNN        | DT, HCN         |         |
| 21 | 2363070008 | Hơ Văn Chía            | K26 ĐH QLĐĐ      | NLNN        | DT, HCN         |         |
| 22 | 2363110001 | Lê Bình An             | K26 ĐH CNTY      | NLNN        | Con người CCVCM |         |
| 23 | 2363100007 | Vũ Thế Hào             | K26 ĐH KHCT      | NLNN        | Con mồ côi      |         |
| 24 | 2363110024 | Vì Thị Lựa             | K26 ĐH CNTY      | NLNN        | DT, HCN         |         |
| 25 | 2061070014 | Trương Quốc Lập        | K23 ĐH KTCT      | KTCN        | DT, HCN         |         |
| 26 | 2162030009 | Lê Thanh Lam           | K24 ĐH KTĐ       | KTCN        | DT, HCN         |         |
| 27 | 2361070007 | Bùi Thị Ngọc Hà        | K26 ĐH KTXD      | KTCN        | DT, HCN         |         |
| 28 | 2061030042 | Dương Đình Việt Anh    | K23B ĐH CNTT     | CNTT&TT     | Khuyết tật      |         |
| 29 | 2161030050 | Bùi Minh Sơn           | K24A ĐH CNTT     | CNTT&TT     | DT, HCN         |         |
| 30 | 2261030071 | Hoàng Ngọc Thiên Sơn   | K25B ĐH CNTT     | CNTT&TT     | Khuyết tật      |         |
| 31 | 2261030065 | Lê Quang Minh          | K25B ĐH CNTT     | CNTT&TT     | Khuyết tật      |         |
| 32 | 2261030070 | Lê Huy Quý             | K25B ĐH CNTT     | CNTT&TT     | Khuyết tật      |         |
| 33 | 2261030015 | Lê Thị Thu Hiền        | K25B ĐH CNTT     | CNTT&TT     | Con người CCVCM |         |
| 34 | 2361030077 | Trần Xuân Cường        | K26B ĐHCNTT      | CNTT&TT     | Khuyết tật      |         |
| 35 | 2361030057 | Bùi Gia Bảo            | K26B ĐHCNTT      | CNTT&TT     | Khuyết tật      |         |
| 36 | 2361030069 | Nguyễn Ngọc Linh       | K26B ĐHCNTT      | CNTT&TT     | Con người CCVCM |         |
| 37 | 2361030127 | Lê Văn Huy Tuấn        | K26C ĐHCNTT      | CNTT&TT     | Khuyết tật      |         |
| 38 | 2361030136 | Lê Thị Huyền Trang     | K26C ĐHCNTT      | CNTT&TT     | DT, HCN         |         |
| 39 | 2361230008 | Nguyễn Thảo Linh       | K26 ĐHTTĐPT      | CNTT&TT     | Khuyết tật      |         |
| 40 | 2266090019 | Bùi Thị Lệ Thùy        | K25 ĐH Tâm lý    | TLGD        | DT, HN          |         |
| 41 | 2366090014 | Bùi Kim Thoa           | K26 ĐH Tâm lý    | TLGD        | DT, HCN         |         |
| 42 | 2366090017 | Lương Thị Hoa          | K26 ĐH Tâm lý    | TLGD        | DT, HCN         |         |
| 43 | 2064010004 | Hà Thị Nguyệt Ánh      | K23A ĐH Kế toán  | KT-QTKD     | DT, HCN         |         |
| 44 | 2064010016 | Vì Thanh Hùng          | K23A ĐH Kế toán  | KT-QTKD     | DT, HCN         |         |
| 45 | 2064010042 | Nguyễn Thị Huyền Trang | K23A ĐH Kế toán  | KT-QTKD     | Con mồ côi      |         |



| TT | Mã số SV   | Họ và tên               | Lớp              | Khoa    | Đối tượng       | Ghi chú |
|----|------------|-------------------------|------------------|---------|-----------------|---------|
| 46 | 2064010140 | Nguyễn Thị Nguyệt Thu   | K23C ĐH Kế toán  | KT-QTKD | Con người CCVCM |         |
| 47 | 2064010148 | Đỗ Quang Tú             | K23C ĐH Kế toán  | KT-QTKD | Con người CCVCM |         |
| 48 | 2064010158 | Trần Tiến Đạt           | K23D ĐH Kế toán  | KT-QTKD | DT, HN          |         |
| 49 | 2064010197 | Hà Trung Tuấn           | K23D ĐH Kế toán  | KT-QTKD | DT, HCN         |         |
| 50 | 2064020112 | Lê Hoàng Nam            | K23B ĐH QTKD     | KT-QTKD | Con người CCVCM |         |
| 51 | 2064030009 | Nguyễn Quốc Mạnh        | K23 ĐH TCNH      | KT-QTKD | Con mồ côi      |         |
| 52 | 2164010016 | Nguyễn Thị Hồng         | K24A ĐH Kế toán  | KT-QTKD | Con mồ côi      |         |
| 53 | 2167020024 | Nguyễn Thị Linh         | K24A ĐH Kế toán  | KT-QTKD | Khuyết tật, HN  |         |
| 54 | 2164010067 | Phạm Thùy Dương         | K24B ĐH Kế toán  | KT-QTKD | Con mồ côi      |         |
| 55 | 2164010096 | Trương Thị Phương Nhung | K24B ĐH Kế toán  | KT-QTKD | DT, HCN         |         |
| 56 | 2164010201 | Hà Tùng Lâm             | K24D ĐH Kế toán  | KT-QTKD | DT, HCN         |         |
| 57 | 2164020049 | Phạm Thị Thu Thủy       | K24A ĐH QTKD     | KT-QTKD | DT, HCN         |         |
| 58 | 2164020061 | Lê Nguyễn Chính         | K24B ĐH QTKD     | KT-QTKD | DT, HCN         |         |
| 59 | 2164020071 | Lê Thị Hoa              | K24B ĐH QTKD     | KT-QTKD | DT, HCN         |         |
| 60 | 2164060022 | Lê Khắc Hoàng           | K24 ĐH Kinh tế   | KT-QTKD | Con mồ côi      |         |
| 61 | 2164060041 | Triệu Thị Oanh          | K24 ĐH Kinh tế   | KT-QTKD | DT, HN          |         |
| 62 | 2164030008 | Đàm Quang Anh           | K24 ĐH TCNH      | KT-QTKD | Con người CCVCM |         |
| 63 | 2164030015 | Nguyễn Quốc Dũng        | K24 ĐH TCNH      | KT-QTKD | Con mồ côi      |         |
| 64 | 2164030072 | Bùi Thị Mai Thi         | K24 ĐH TCNH      | KT-QTKD | Con mồ côi      |         |
| 65 | 2164030078 | Lê Thị Trà My           | K24 ĐH TCNH      | KT-QTKD | Con người CCVCM |         |
| 66 | 2164070020 | Bùi Hà My               | K24 ĐH Kiểm toán | KT-QTKD | DT, HCN         |         |
| 67 | 2264010116 | Hà Thị Tiểu Vi          | K25B ĐH Kế toán  | KT-QTKD | DT, HCN         |         |
| 68 | 2264010068 | Quách Hiền Chi          | K25B ĐH Kế toán  | KT-QTKD | DT, HN          |         |
| 69 | 2264010123 | Vũ Minh Châu            | K25C ĐH Kế toán  | KT-QTKD | Khuyết tật      |         |
| 70 | 2264010220 | Ngân Thị Nhung          | K25D ĐH Kế toán  | KT-QTKD | DT, HCN         |         |
| 71 | 2264020030 | Nguyễn Duy Nam          | K25A ĐH QTKD     | KT-QTKD | Khuyết tật      |         |
| 72 | 2264020092 | Nguyễn Thị Tuyết        | K25A ĐH QTKD     | KT-QTKD | Con người CCVCM |         |
| 73 | 2264020094 | Lê Hoàng Việt           | K25A ĐH QTKD     | KT-QTKD | DT, HCN         |         |
| 74 | 2264030019 | Cao Đức Hùng            | K25 ĐH TCNH      | KT-QTKD | Con người CCVCM |         |
| 75 | 2264030034 | Cầm Thị Minh            | K25 ĐH TCNH      | KT-QTKD | DT, HCN         |         |
| 76 | 2364010046 | Nguyễn Mai Thùy Linh    | K26A ĐH Kế toán  | KT-QTKD | Con người CCVCM |         |
| 77 | 2364010064 | Lương Hùng Dũng         | K26B ĐH Kế toán  | KT-QTKD | DT, HN          |         |
| 78 | 2364010148 | Quách Thị Minh Thư      | K26B ĐH Kế toán  | KT-QTKD | DT, HN          |         |
| 79 | 2364010091 | Vi Anh Tùng             | K26C ĐH Kế toán  | KT-QTKD | DT, HCN         |         |
| 80 | 2364010170 | Quách Thị Hồng Hạnh     | K26C ĐH Kế toán  | KT-QTKD | DT, HCN         |         |
| 81 | 2364010165 | Lương Thị Vân           | K26C ĐH Kế toán  | KT-QTKD | DT, HCN         |         |
| 82 | 2364010189 | Phạm Thúy Hoài          | K26D ĐH Kế toán  | KT-QTKD | DT, HCN         |         |
| 83 | 2364010196 | Nguyễn Đức Tiến         | K26D ĐH Kế toán  | KT-QTKD | DT, HN          |         |
| 84 | 2364010229 | Lê Thị Sâm              | K26D ĐH Kế toán  | KT-QTKD | Khuyết tật      |         |
| 85 | 2364010297 | Lê Thị Thúy Nga         | K26E ĐH Kế toán  | KT-QTKD | Con người CCVCM |         |
| 86 | 2364020086 | Lương Thị Thanh Hiền    | K26B ĐH QTKD     | KT-QTKD | DT, HN          |         |

(Ấn định danh sách có 86 sinh viên)

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Đậu Bá Thìn



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC GIẢM 70% HỌC PHÍ HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2023 - 2024**

(Ban hành kèm theo QĐ số: 1099/QĐ-ĐHHĐ ngày 15/4/2024 của Hiệu trưởng)

| TT | Mã số SV   | Họ và tên           | Lớp             | Khoa      | Đối tượng       | Ghi chú |
|----|------------|---------------------|-----------------|-----------|-----------------|---------|
| 1  | 2269080019 | Hà Khánh Ly         | K26 ĐH Du lịch  | KHXXH     | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 2  | 2369080006 | Ngân Thị Mỹ         | K25 ĐH Du lịch  | KHXXH     | DTTS, Vùng cao  |         |
| 3  | 2369080012 | Lò Thị Diệp         | K26 ĐH Du lịch  | KHXXH     | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 4  | 2369080006 | Ngân Thị Mỹ         | K26 ĐH Du lịch  | KHXXH     | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 5  | 2369080014 | Phạm Hoàng An       | K26 ĐH Du lịch  | KHXXH     | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 6  | 2367020023 | Cao Thùy Linh       | K26A ĐH NN Anh  | Ngoại ngữ | DTTS, Vùng cao  |         |
| 7  | 2367020173 | Hà Hoàng Em         | K26F ĐH NN Anh  | Ngoại ngữ | DTTS, Vùng cao  |         |
| 8  | 2067020044 | Hà Thanh Hiền       | K23B ĐH NN Anh  | Ngoại ngữ | DTTS, Vùng cao  |         |
| 9  | 2368010001 | Hà Lê An            | K26 ĐH Luật     | LLCT-Luật | DTTS, Vùng cao  |         |
| 10 | 2368010004 | Lộc Văn Hiệp        | K26 ĐH Luật     | LLCT-Luật | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 11 | 2368010056 | Phạm Thái Lâm       | K26 ĐH Luật     | LLCT-Luật | DTTS, Vùng cao  |         |
| 12 | 2368010059 | Lâu Thanh Văn       | K26 ĐH Luật     | LLCT-Luật | DTTS, Vùng cao  |         |
| 13 | 2368010061 | Hà Công Vinh        | K26 ĐH Luật     | LLCT-Luật | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 14 | 2063020010 | Hà Quốc Đạt         | K23 ĐH CNTY     | NLNN      | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 15 | 2163050011 | Nguyễn Thế Vinh     | K23 ĐH Nông học | NLNN      | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 16 | 2163020015 | Bùi Văn Tư          | K24 ĐH CNTY     | NLNN      | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 17 | 2263110018 | Hà Thế Vinh         | K25 ĐH CNTY     | NLNN      | DTTS, Vùng cao  |         |
| 18 | 2263100003 | Ngân Nhật Đan       | K25 ĐH KHCT     | NLNN      | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 19 | 2263100009 | Hơ Văn Trê          | K25 ĐH KHCT     | NLNN      | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 20 | 2263100002 | Lò Văn Bun          | K25 ĐH KHCT     | NLNN      | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 21 | 2363110011 | Vì Xuân Thảo        | K26 ĐH CNTY     | NLNN      | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 22 | 2363070007 | Ngân Nhật Linh      | K26 ĐH QLDD     | NLNN      | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 23 | 2363110043 | Hồ Vương Huynh      | K26 ĐH CNTY     | NLNN      | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 24 | 2363020009 | Vì Văn Kiệt         | K24 ĐH CNTY     | NLNN      | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 25 | 2062030006 | Nguyễn Trọng Phương | K23 ĐH KTĐĐT    | KTCN      | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 26 | 2361070024 | Sùng A Cửa          | K26 ĐH KTXD     | KTCN      | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 27 | 2261030088 | Vì Anh Đức          | K24 ĐH CNTT     | CNTT&TT   | DTTS, Vùng cao  |         |
| 28 | 2361030099 | Lương Trung Kiên    | K26B ĐHCNTT     | CNTT&TT   | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 29 | 2361030093 | Lương Hoài Nam      | K26B ĐHCNTT     | CNTT&TT   | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 30 | 2264010159 | Lương Hoài Phương   | K25A ĐH Kế toán | KT-QTKD   | DTTS, Vùng cao  |         |
| 31 | 2264020017 | Nguyễn Huy Đàm      | K25A ĐH QTKD    | KT-QTKD   | DTTS, Vùng cao  |         |
| 32 | 2164060028 | Nguyễn Đức Khánh    | K24 ĐH Kinh tế  | KT-QTKD   | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 33 | 2164030062 | Thao Thị Xai        | K24 ĐH TCNH     | KT-QTKD   | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 34 | 2164030047 | Lương Xuân Thành    | K24 ĐH TCNH     | KT-QTKD   | DTTS, Vùng ĐBKK |         |
| 35 | 2164030070 | Hà Cao Sơn          | K24 ĐH TCNH     | KT-QTKD   | DTTS, Vùng cao  |         |
| 36 | 2364010089 | Hà Xuân Lộc         | K26B ĐH Kế toán | KT-QTKD   | DTTS, Vùng cao  |         |

(Ấn định danh sách này có 36 sinh viên)

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
HỒNG ĐỨC  
Đậu Bá Thìn



UBND TỈNH THANH HÓA  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC GIẢM 50% HỌC PHÍ  
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2023-2024

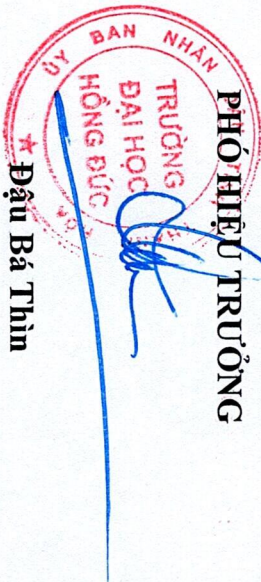
(Ban hành kèm theo QĐ số: 1094/QĐ-ĐHHD ngày 14/4/2024 của Hiệu trưởng)

| TT | Mã số SV   | Họ và tên           | Lớp           | Khoa      | Đối tượng          | Ghi chú |
|----|------------|---------------------|---------------|-----------|--------------------|---------|
| 1  | 2161030149 | Bùi Thanh Hà        | K24C DH CNTT  | CNTT-TT   | Con của người TNLD |         |
| 2  | 2264030021 | Mai Mạnh Huy        | K25 DH TCNH   | KT-QTKD   | Con của người TNLD |         |
| 3  | 2264010076 | Lê Thuý Hiền        | K25B Kế toán  | KT-QTKD   | Con của người TNLD |         |
| 4  | 2264030023 | Đỗ Thị Huyền        | K25 DH TCNH   | KT-QTKD   | Con của người TNLD |         |
| 5  | 2367020013 | Hà Ngọc Linh        | K26A DHNN Anh | Ngoại ngữ | Con của người TNLD |         |
| 6  | 2367020073 | Phạm Thị Phương Anh | K26C DHNN Anh | Ngoại ngữ | Con của người TNLD |         |

(Ấn định danh sách có 06 sinh viên)

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Đậu Bá Thìn